

**BẢN TIN**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ**  
**CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**Lưu vực sông Lam và vùng phụ cận - Tỉnh Nghệ An**  
**(Tháng 8)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

STT	Trạm	Lượng mưa thực đo tháng 7 (từ 01/07 đến 29/07/2020) (mm)	Lượng mưa lũy tích 01/01/2020 đến 29/07/2020 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích cùng thời đoạn (%)				Lượng mưa dự báo tháng tới (mm)
				TBNN	2015	2018	2019	
1	Vinh	4,1	594,8	+8	+6	-43	+23	472,3
2	Đô Lương	62,0	414,2	-33	-29	-58	+20	286,7
3	Cửa Rào	44,4	356,8	-40	+14	-70	-30	227,1
4	Tây Hiếu	75,5	440,8	-27	-16	-58	-20	350,6
5	Nam Đàn	42,0	458,0	-13	-10	-57	+48	380,6
6	Quỳ Châu	137,9	808,2	+7	+65	-30	+47	345,8
7	Quỳnh Lưu	5,0	370,8	-20	-24	-63	-29	229,9
8	Quỳ Hợp	103,9	559,1	-22	-3	-50	+21	226,8
9	Mường Xén	58,0	338,0	-39	+4	-56	-8	258,7
10	Nghĩa Khánh	22,0	479,0	-15	-6	-38	-9	330,8
	<b>Trung bình</b>	<b>55,5</b>	<b>482,0</b>	<b>-19</b>	<b>+0</b>	<b>-52</b>	<b>+6</b>	<b>310,9</b>

**Nhận xét:**

- Lượng mưa trong tháng 7 từ 01/07 đến ngày 29/07/2020 phổ biến từ 4.1-137.9 mm
- Lượng mưa lũy tích 01/01/2020 đến ngày 29/07/2020 phổ biến từ 338-808.2 mm
- Lượng mưa lũy tích 01/01/2020 đến ngày 29/07/2020 cho thấy:
  - + Hầu hết các trạm đều thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 13-40%, riêng 2 trạm Vinh và Quỳ Châu cao hơn TBNN cùng kỳ từ 7-8%.
  - + Các trạm Đô Lương, Tây Hiếu, Nam Đàn, Quỳnh Lưu, Quỳ Hợp, Nghĩa Khánh, thấp hơn năm 2015 cùng kỳ từ 3-29%, các trạm còn lại cao hơn năm 2015 cùng kỳ từ 4-66%.

+ Tất cả các trạm trong vùng đều thấp hơn năm 2018 cùng kỳ từ 30-70%.

+ Các trạm Cửa Rào, Tây Hiếu, Quỳnh Lưu, Mùng Xén, Nghĩa Khánh, thấp hơn năm 2019 cùng kỳ từ 8-30%, các trạm còn lại cao hơn năm 2019 cùng kỳ từ 20-48%.

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Tên công trình	Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Hiện tại (%)		So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Dự báo xu thế nguồn nước
		Wtb	Whi	Wtb	Whi	TBNN	2015	2018	2019	
1	Cửa Ông	2,1	2,1	32	32	-11	+7	-54	+3	Giảm
2	Khe Gõ	5,4	5,2	10	5	-12	+10	-49	-2	Giảm
3	Lách Bưởi	2,1	2,1	12	11	-13	+11	-52	-3	Giảm
4	Khe Làng	3,1	2,9	20	14	-11	+13	-68	+7	Giảm
5	Nghi Công	2,6	2,4	38	33	-10	+15	-62	+28	Giảm
6	Khe Xiêm	3,2	3,1	14	12	-11	+11	-72	+8	Giảm
7	Khe Thị	2,7	2,5	31	27	-4	+25	-59	+23	Giảm
8	Bàu Gia	3,8	3,6	14	9	-29	-3	-86	-14	Giảm
9	Xuân Dương	9,3	9,0	24	21	-13	+8	-58	+7	Giảm
10	Kẻ Sặt	3,0	2,9	1	-4	-28	-11	-77	-9	Tăng
11	Nhà Trò	4,7	4,4	42	38	-20	-	-58	-9	Giảm
12	Đồn Hùng	4,4	4,0	11	3	-23	-3	-51	-18	Giảm
13	Quản Hải	5,3	4,8	17	8	-31	-16	-83	-11	Giảm
14	Vệ Vùng	18,4	17,2	8	2	-35	-20	-83	-33	Giảm
15	Mả Tổ	6,5	6,1	16	11	-27	-1	-84	-12	Giảm
16	3/2	4,7	4,2	9	0	-37	-3	-82	-35	Giảm
17	Bà Tuy	5,5	5,1	17	11	-23	-	-68	-19	Giảm
18	Vực Máu	75,0	63,7	39	29	-10	+13	-30	-20	Tăng
19	Bàu Đá	3,9	3,7	21	17	-13	+5	-70	+6	Giảm
20	Cầu Cau	2,9	2,5	48	40	-18	-12	-52	+20	Giảm
21	Khe Nậy	2,0	1,9	0	-3	-33	0	-100	0	Tăng
22	Cao Cang	1,6	1,6	24	23	-19	+21	-76	+24	Giảm
23	Khe Là	2,5	1,9	82	76	-1	0	-18	+28	Tăng
24	Khe Đá	16,6	16,6	27	27	-14	+4	-50	-4	Giảm
25	Khe Canh	4,2	4,2	37	37	-27	-11	-63	-29	Giảm
26	Sông Sào	51,4	39,9	72	64	-8	+0	-8	-19	Tăng
27	Khe Thần	4,4	3,1	41	16	-21	-9	-60	-7	Giảm
28	Khe Sân	1,5	1,4	5	2	-31	-	-61	-	Giảm
29	Đình Dù	1,7	1,6	7	0	-28	-7	-85	-20	Giảm
30	Mộ Dạ	2,2	2,1	4	-1	-0	-	-	-1	Giảm
31	Yên Trạch	1,1	1,1	12	11	-3	-	-	-6	Giảm
32	Đá Bàn	1,2	1,1	3	-3	-1	-	-	-2	Giảm
33	Khe Bung	2,1	2,0	63	60	-9	+7	-25	-19	Tăng
34	Đồi Tương	2,4	2,2	45	40	-24	-8	-45	-32	Giảm



TT	Tên công trình	Thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Hiện tại (%)		So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Dự báo xu thế nguồn nước
		Wtb	Whi	Wtb	Whi	TBNN	2015	2018	2019	
35	Bà Hảo	0,5	0,5	49	48	-1	-	-51	+49	Giảm
36	Xuân Nguyên	1,3	1,2	36	32	-19	+1	-64	+1	Tăng
<b>NGHỆ AN</b>		<b>265,1</b>	<b>233,7</b>	<b>36,7</b>	<b>28</b>	<b>-15</b>	<b>+4</b>	<b>-43</b>	<b>-14</b>	

### Nhận xét:

Dung tích trữ hiện tại của các hồ chứa đạt 36,7% so với dung tích thiết kế, thấp hơn 15% so với TBNN, 14% so với năm 2019, 43% so với năm 2018 và cao hơn 4% so với năm 2015 cùng thời kỳ. Hiện tại có 5 hồ mực nước đã dưới mực nước chết là Kê Sắt, Khe Nậy, Đình Dù, Mộ Dạ, Đá Bàn, một số hồ có dung tích trữ thấp như Khe Sân 5%, Vê Vừng 8%, Khe Gổ 10%.

Dự báo xu thế nguồn nước cuối vụ Hè Thu 2020 của các hồ có 7/36 có xu thế tăng, 29/36 có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2019. Dự báo dung tích cuối vụ Hè thu 2020 của các hồ đạt 56% dung tích hữu ích thiết kế.

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tên công trình	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )		Dung tích trữ hiện tại so với thiết kế (%)		So sánh với cùng kỳ (+/-%)				Dự báo xu thế nguồn nước	Lượng nước bổ sung cho hạ du (m <sup>3</sup> /s)
	Wtb	Whi	Wtb	Whi	TBNN	Năm 2015	Năm 2018	Năm 2019		
Bản Vẽ	1834,6	1383	26,5	2,5	-21	-5,8	-58	-1	Giảm	162
<b>T.Bình</b>	<b>1834,6</b>	<b>1383</b>								

### Nhận xét:

- Dung tích hồ Bản Vẽ hiện có thấp hơn 21% so với TBNN, 1% so với năm 2019, 58% so với năm 2018, 5,8% so với năm 2015 cùng thời kỳ.

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Tính từ ngày 1/8/2020 đến hết vụ Hè thu 2020, tổng nhu cầu nước của 36 công trình hồ đập phụ trách trên lưu vực sông Lam và vùng phụ cận là 42,78 triệu m<sup>3</sup>.

Căn cứ theo dung tích hiện tại của các hồ chứa trên lưu vực sông Lam, dự báo mưa trong các tháng tiếp theo và nhu cầu sử dụng nước của từng công trình, kết quả tính toán cho thấy: có 25/36 hồ trên lưu vực sông Lam và vùng phụ cận đáp ứng đủ nhu cầu nước, 8/36 hồ không đáp ứng đủ nước tưới và 3/36 hồ có nguy cơ thiếu nước trong vụ Hè thu 2020.



Kết quả tính toán cân bằng nước và dự báo khả năng đáp ứng nguồn nước phục vụ kế hoạch sản xuất vụ Hè thu năm 2020 trên lưu vực Sông Lam và phụ cận được thể hiện dưới bảng sau:

TT	Tên công trình	Wtb hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Hè thu 2020				Ghi chú
				Whi hiện có (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
1	Cửa Ông	0,7	82,5	32	100	82,5	45	Đủ nước
2	Khe Gỗ	0,5	239	5	100	239,0	16	Đủ nước
3	Lách Bưởi	0,3	179	11	100	179,0	24	Đủ nước
4	Khe Làng	0,6	193,2	14	100	193,2	27	Đủ nước
5	Nghi Công	1,0	48,2	33	100	48,2	97	Đủ nước
6	Khe Xiêm	0,5	186	12	100	186,0	40	Đủ nước
7	Khe Thị	0,8	223	27	100	223,0	36	Đủ nước
8	Bàu Gia	0,5	292,9	9	87	254,8	9	Thiếu nước
9	Xuân Dương	2,2	520,8	21	100	520,8	28	Đủ nước
10	Kê Sắt	0,0	187,1	-4	84	157,2	18	Thiếu nước
11	Nhà Trò	2,0	158,02	38	100	158,0	44	Đủ nước
12	Đồn Húng	0,5	200,36	3	100	200,4	23	Đủ nước
13	Quản Hải	0,9	354,97	8	100	355,0	38	Đủ nước
14	Vệ Vòng	1,5	554	2	100	554,0	14	Nguy cơ thiếu
15	Mả Tổ	1,0	398,3	11	100	398,3	11	Nguy cơ thiếu
16	3/2	0,4	353,6	0	84	297,0	16	Thiếu nước
17	Bà Tuyền	0,9	145,5	11	100	145,5	22	Đủ nước
18	Vực Mầu	29,6	1670	29	100	1670,0	76	Đủ nước
19	Bàu Đá	0,8	371,9	17	92	342,1	8	Thiếu nước
20	Cầu Cau	1,4	212,4	40	100	212,4	87	Đủ nước
21	Khe Nậy	0,0	275,6	-3	60	165,4	25	Thiếu nước
22	Cao Cang	0,4	243,2	23	100	243,2	50	Đủ nước
23	Khe Là	2,0	112,8	76	100	112,8	100	Đủ nước
24	Khe Đá	4,5	545,7	27	100	545,7	61	Đủ nước
25	Khe Canh	1,6	248,6	37	100	248,6	76	Đủ nước
26	Sông Sào	37,2	1763	64	100	1763,0	91	Đủ nước
27	Khe Thần	1,8	66,7	16	100	66,7	39	Đủ nước
28	Khe Sân	0,1	58,1	2	100	58,1	20	Đủ nước
29	Đình Dù	0,1	91,7	0	71	65,1	12	Thiếu nước
30	Mộ Dạ	0,1	167,89	-1	94	157,8	13	Thiếu nước
31	Yên Trạch	0,1	75,3	11	100	75,3	10	Nguy cơ thiếu
32	Đá Bàn	0,0	77,89	-3	94	73,2	13	Thiếu nước
33	Khe Bung	1,3	10,25	60	100	10,3	100	Đủ nước
34	Đồi Tương	1,1	20,75	40	100	20,8	90	Đủ nước
35	Bà Hảo	0,2	80	48	100	80,0	97	Đủ nước
36	Xuân Nguyên	0,5	31,2	32	100	31,2	75	Đủ nước



TT	Tên công trình	Wtb hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ Hè thu 2020				Ghi chú
				Whi hiện có (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	NGHỆ AN	97,2	10439,4	28		10133,5	56	

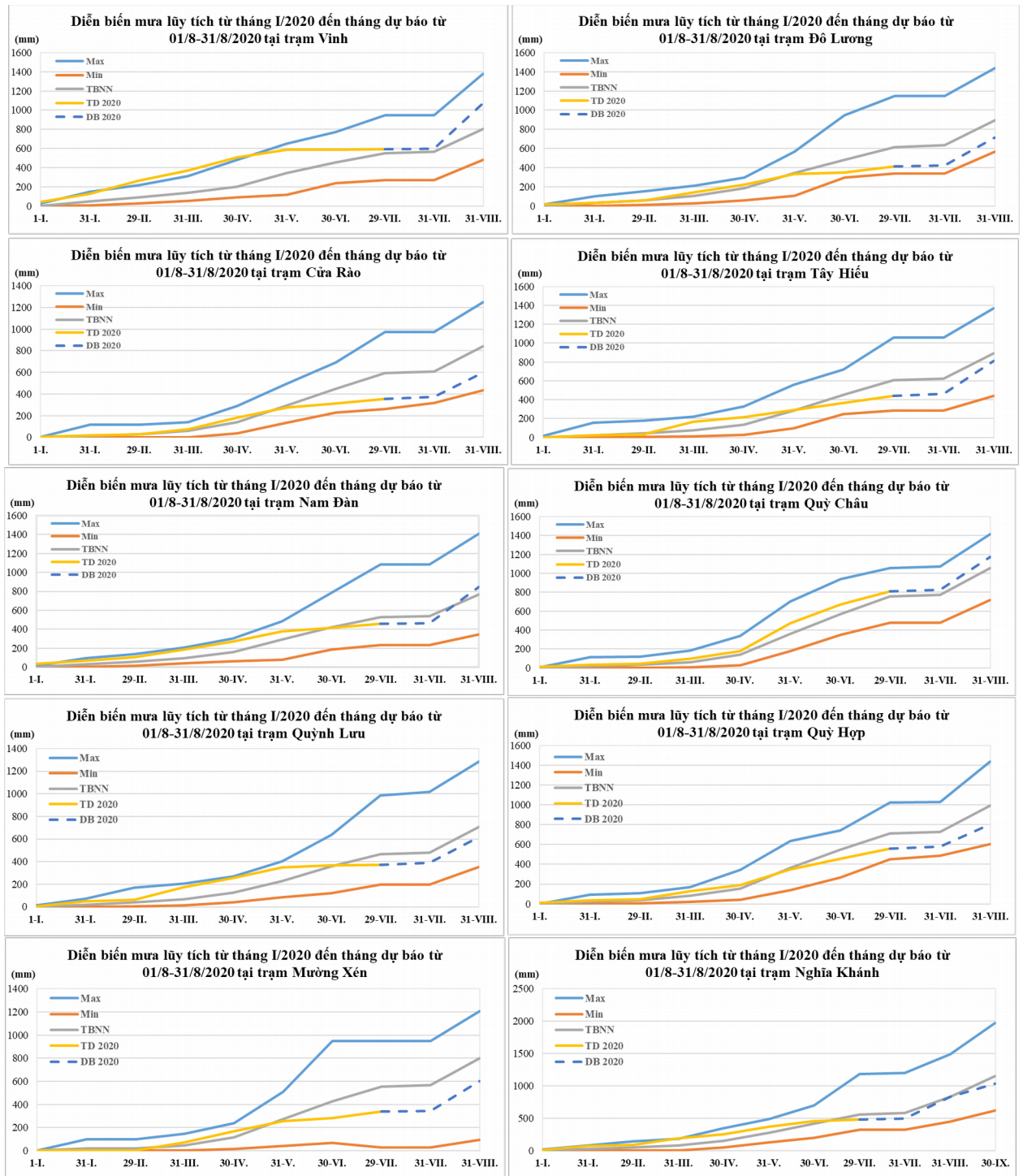
## 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Tên trạm	Vùng	Lượng mưa lũy tích từ 01/01 đến 31/08/2020 (mm)	So sánh lượng mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Vinh	Vinh	1072,0	+121	+34	-22	Rủi ro hạn
2	Đô Lương	Đô Lương	713,5	+26	-20	-50	Rủi ro hạn
3	Cửa Rào	Cửa Rào	599,5	+38	-29	-52	Rủi ro hạn
4	Tây Hiếu	Tây Hiếu	812,6	+85	-9	-41	Rủi ro hạn
5	Nam Đàn	Nam Đàn	845,9	+145	+10	-40	Rủi ro hạn
6	Quý Châu	Quý Châu	1171,6	+63	+11	-17	Rủi ro hạn
7	Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	617,9	+74	-13	-52	Rủi ro hạn
8	Quý Hợp	Quý Hợp	803,8	+33	-19	-44	Rủi ro hạn
9	Mường Xén	Mường Xén	603,9	+531	-24	-50	Rủi ro hạn
10	Nghĩa Khánh	Nghĩa Khánh	830,4	+85	-0	-44	Rủi ro hạn

**Nhận xét và khuyến cáo:**

- Lượng mưa dự báo từ ngày 01/08 đến 31/08/2020 trong vùng phổ biến từ 226,8-472,3 mm.
- Tổng lượng mưa trong vùng từ ngày 01/01 đến nay và dự báo cho thấy các trạm Đô Lương, Cửa Rào, Tây Hiếu, Quỳnh Lưu, Quỳnh Hợp, Mùng Xén, thấp hơn TBNN cùng kỳ từ 9-29%, các trạm còn lại cao hơn TBNN cùng kỳ từ 0-34%.





Hình 1: Dự báo lượng mưa tại một số trạm đại diện lưu vực sông Lam

Ghi chú:

Năm TB: Lượng mưa trung bình nhiều năm

Năm min: Lượng mưa nhỏ nhất nhiều năm

Năm max: Lượng mưa lớn nhất nhiều năm

TD 2019: Lượng mưa thực đo năm 2019-2020

DB 2020: Lượng mưa dự báo năm 2020

### 2.3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh	Diện tích gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích chuyển đổi (ha)	Diện tích không canh tác (ha)	Diện tích mất trắng (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây hàng năm	Cây lâu năm				Lúc cao nhất	Hiện tại	(tăng/giảm)
1	Nghệ An	119.400	90.000	29.400	-	-	-		13.591	12.600	Giảm
	Cộng										

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

#### 1. Kết luận:

- Tính đến ngày 29/7, tổng diện tích gieo trồng trên địa bàn tỉnh Nghệ An đạt 86% so với kế hoạch, trong đó diện tích lúa đã gieo cấy đạt 84.156ha (đạt 93,5% so với kế hoạch)

- Hiện nay do có mưa bổ sung nên tổng diện tích bị hạn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giảm còn 12.600ha trong đó diện tích lúa bị hạn là 9.800ha (6.500ha bị hạn nặng), tập trung chủ yếu tại các huyện Nghi Lộc 3.000ha, Hưng Nguyên 1.500ha, Thanh Chương 900ha...

- Trên cơ sở dung tích trữ hiện tại các hồ chứa hiện có, nhu cầu sử dụng nước, nhận định về khí tượng, thủy văn của Trung tâm dự báo KTTVTW và theo tính toán của Viện Quy hoạch Thủy lợi trên lưu vực sông Lam và vùng phụ cận, cho thấy:

+ Về lượng mưa: Lượng mưa thực đo từ 1/1/2020 đến nay trên địa bàn tỉnh Nghệ An dao động từ 338-808 mm, thấp hơn 19% so với TBNN. Dự báo lượng mưa tháng 8 tại 10 trạm trên địa bàn phổ biến từ 226,8-472,3 mm, các trạm Đô Lương, Cửa Rào, Tây Hiếu, Quỳnh Lưu, Quỳnh Hợp, Mùng Xén đều thấp hơn TBNN từ 9-29%, các trạm còn lại cao hơn TBNN từ 0-34%.

+ Về dung tích hồ chứa: Hiện nay, dung tích trung bình các hồ chứa vừa và lớn trên địa bàn tỉnh Nghệ An đạt từ 30-40%. Hiện có khoảng 240 hồ chứa nhỏ do địa phương quản lý hiện đang cạn nước, tập trung chủ yếu tại huyện Đô Lương, Tân Kỳ, Nghi Lộc, Hưng Nguyên.

Với lượng mưa dự báo và dung tích hồ chứa như trên thì dự báo có 25/36 hồ bảo đảm cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp, 8/36 hồ có khả năng không đáp ứng đủ nước tưới và 3/36 hồ có nguy cơ thiếu nước trong vụ Hè thu 2020

#### 2. Kiến nghị:

Theo số liệu dự báo của TT KTTVQG, dự báo tuần tới trên địa bàn tỉnh Nghệ An sẽ có mưa vừa và mưa to ở nhiều nơi, với lượng mưa trung bình từ 83,4-320,4 mm, sẽ cơ bản giải quyết được diện tích hạn hán thiếu nước trên lưu vực. Tuy nhiên các địa phương và đơn vị khai thác công trình thủy lợi cần tập trung theo dõi, cập nhật tình hình nguồn nước, khí tượng, thủy văn để có giải pháp điều tiết kịp thời, sử dụng nước có hiệu quả.

**Bản tin tháng tiếp theo sẽ được phát hành vào cuối tháng 8/2020.**

Nơi nhận:

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



Viện Quy hoạch Thủy lợi



- Tổng cục Thủy lợi;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nghệ An
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Nghệ An;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Bắc Nghệ An
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Nam Nghệ An,
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi;

